

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẠC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 06, ngày 11/12/2022)

(Ban hành theo Quyết định số 386/MYH23/VHU/QĐ ngày 17 tháng 01 năm 2023)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.06.001	161A030838	Âu Thụy Mỹ	Ái	05/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.4	9.7	5.0	26.6	6.7	Đậu	BL: Nghe: 5.0, Đọc: 6.5
2	VHU.TAB1.06.002	191A030182	Trần Hiệp	An	10/08/2001	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
3	VHU.TAB1.06.003	181A030814	Lê Trần Quốc	Ân	15/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.6	6.0	8.5	29.6	7.4	Đậu	
4	VHU.TAB1.06.004	181A070206	Hứa Truyền	Ân	15/12/2000	TPHCM	7.5	10.0	10.0	9.0	36.5	9.1	Đậu	
5	VHU.TAB1.06.005	191A070156	Trần Đoàn Thiện	Ân	16/07/2001	Quảng Nam	5.5	6.0	8.0	4.5	24.0	6.0	Đậu	
6	VHU.TAB1.06.006	191A030153	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/10/2001	Bình Thuận	6.5	3.6	3.2	6.0	19.3	4.8	Rớt	
7	VHU.TAB1.06.007	171A030385	Thái Hoàng Ngọc	Anh	30/03/1999	Bình dương	7.5	7.4	8.6	6.5	30.0	7.5	Đậu	
8	VHU.TAB1.06.008	191A070169	Đào Minh	Anh	12/04/2001	Hải Phòng	7.0	9.4	8.3	8.0	32.7	8.2	Đậu	
9	VHU.TAB1.06.009	181A070081	Huỳnh Thụy Lan	Anh	13/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.6	5.7	5.5	22.3	5.6	Đậu	
10	VHU.TAB1.06.010	161A030790	Lê Phạm Phương	Anh	06/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.6	6.3	7.5	29.4	7.4	Đậu	
11	VHU.TAB1.06.011	161A030578	Nguyễn Thị Minh	Anh	28/10/1998	Ninh Thuận	5.0	9.2	6.9	5.0	26.1	6.5	Đậu	
12	VHU.TAB1.06.012	191A160077	Trần Tiểu	Băng	05/03/2001	Tây Ninh	5.0	5.6	6.6	4.0	21.2	5.3	Đậu	
13	VHU.TAB1.06.013	171A010039	Nguyễn Trương Gia	Bảo	24/10/1999	Tiền Giang	7.5	7.4	7.4	4.5	26.8	6.7	Đậu	
14	VHU.TAB1.06.014	171A020009	Hồ Thái	Bảo	20/02/1998	Long An	7.5	7.8	8.0	8.0	31.3	7.8	Đậu	
15	VHU.TAB1.06.015	161A080335	Đỗ Đức	Bình	17/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	5.0	6.0	8.0	27.0	6.8	Đậu	
16	VHU.TAB1.06.016	211A230023	Nguyễn Thị Vân	Cầm	10/02/2003	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
17	VHU.TAB1.06.017	206A070012	Trần Hữu	Cần	09/02/1998	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
18	VHU.TAB1.06.018	171A070082	Nguyễn Hữu	Cánh	07/02/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.4	8.0	5.0	26.4	6.6	Đậu	
19	VHU.TAB1.06.019	171A030189	Trần Hoàng Minh	Châu	10/10/1999	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.2	8.9	9.0	32.6	8.2	Đậu	
20	VHU.TAB1.06.020	181A030097	Võ Thị Hoàng	Châu	11/03/2000	Long An	4.5	5.4	6.9	4.5	21.3	5.3	Đậu	
21	VHU.TAB1.06.021	161A080044	Đoàn Nguyễn Thanh	Chi	29/04/1998	Tiền Giang	5.5	4.2	3.7	5.0	18.4	4.6	Rớt	
22	VHU.TAB1.06.022	161A070079	Hồ Đặng Bích	Chi	30/11/1998	Gia Lai	6.0	4.2	6.0	5.0	21.2	5.3	Đậu	
23	VHU.TAB1.06.023		Trần Thị Quỳnh	Chi	28/09/1989	Hà Tĩnh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
24	VHU.TAB1.06.024	161A010130	Lê Thành	Công	09/01/1998	Quảng Nam	5.5	4.0	6.0	5.0	20.5	5.1	Đậu	BL: Đọc: 6.0, Viết: 5.0
25	VHU.TAB1.06.025	171A070195	Đặng Vàng	Cúc	09/06/1999	Bình Thuận	5.5	3.6	6.6	4.0	19.7	4.9	Rớt	
26	VHU.TAB1.06.026	161A030033	Nguyễn Trọng Kim	Cương	14/02/1998	Đồng Tháp	5.0	9.6	10.0	5.0	29.6	7.4	Đậu	BL: Nghe: 9.6, Đọc: 10.0, Viết: 5.0
27	VHU.TAB1.06.027	191A030336	Đường Tuấn	Cường	15/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	8.5	9.0	10.0	9.0	36.5	9.1	Đậu	
28	VHU.TAB1.06.028	171A080094	Hồ Trọng	Cường	02/04/1999	Nghệ An	6.5	4.8	7.2	4.0	22.5	5.6	Đậu	
29	VHU.TAB1.06.029	171A030412	Đặng Dương Hải	Đăng	11/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	4.8	4.9	4.0	20.2	5.1	Đậu	
30	VHU.TAB1.06.030	181A010190	Nguyễn Thành	Đạt	12/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.8	6.3	6.0	23.1	5.8	Đậu	
31	VHU.TAB1.06.031	181A100044	Đặng Thị Hạnh	Di	27/08/2000	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
32	VHU.TAB1.06.032	151A030959	Huỳnh Yên Thanh	Diệu	10/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.4	6.9	7.0	26.8	6.7	Đậu	
33	VHU.TAB1.06.033	171A070014	Vì Minh	Đức	25/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.4	5.7	5.5	24.6	6.2	Đậu	
34	VHU.TAB1.06.034	161A030727	Mai Thị	Dương	02/04/1998	Kiên Giang	4.0	1.6	4.3	3.5	13.4	3.4	Rớt	
35	VHU.TAB1.06.035	181A030104	Phan Lê Quốc	Duy	02/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.2	9.7	7.5	31.4	7.9	Đậu	
36	VHU.TAB1.06.036	181A070224	Nguyễn Thế Khương	Duy	26/01/2000	Thái Bình	5.5	5.2	7.4	4.5	22.6	5.7	Đậu	
37	VHU.TAB1.06.037	191A080122	Nguyễn Thanh	Duy	05/03/2001	Kiên Giang	7.0	5.8	7.7	7.5	28.0	7.0	Đậu	
38	VHU.TAB1.06.038	181A030673	Nguyễn Bá	Duy	28/10/2000	An Giang	5.0	4.0	4.9	5.0	18.9	4.7	Rớt	
39	VHU.TAB1.06.039	181A020026	Lê Huỳnh Khánh	Duy	15/01/2000	Long An	7.0	7.6	8.9	5.0	28.5	7.1	Đậu	
40	VHU.TAB1.06.040	171A070052	Trần Thanh	Duy	18/11/1998	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
41	VHU.TAB1.06.041	191A030443	Võ Thị Trúc	Duyên	04/10/2001	Bình Thuận	6.0	5.6	7.2	5.0	23.8	6.0	Đậu	
42	VHU.TAB1.06.042	181A160105	Võ Thị	Duyên	28/08/1999	Bình Thuận	5.0	7.0	6.3	5.0	23.3	5.8	Đậu	
43	VHU.TAB1.06.043	181A210025	Huỳnh Khánh	Giang	27/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.6	6.3	5.0	20.9	5.2	Đậu	
44	VHU.TAB1.06.044	191A040018	Lê Hoàng Ngọc	Hân	25/09/2001	Đồng Tháp	5.5	6.8	7.2	5.0	24.5	6.1	Đậu	
45	VHU.TAB1.06.045	181A230042	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	10/02/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	6.0	5.6	6.6	6.5	24.7	6.2	Đậu	
46	VHU.TAB1.06.046	181A080381	Lê Thị Hồng	Hạnh	10/01/2000	Phú Yên	6.0	8.8	9.7	5.5	30.0	7.5	Đậu	
47	VHU.TAB1.06.047	181A210006	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	13/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.0	8.0	8.0	29.5	7.4	Đậu	
48	VHU.TAB1.06.048	201A03088	Bùi Lê Nhật	Hào	11/03/2002	Thừa Thiên Huế	4.5	10.0	8.6	5.0	28.1	7.0	Đậu	
49	VHU.TAB1.06.049	171A030123	Nguyễn Nguyễn	Hậu	24/09/1998	Thừa Thiên Huế	5.0	2.8	2.9	5.5	16.2	4.1	Rớt	
50	VHU.TAB1.06.050	181A070209	Phạm Duy	Hiền	06/11/2000	Đồng Nai	8.0	7.6	8.6	7.5	31.7	7.9	Đậu	
51	VHU.TAB1.06.051	191A080051	Nguyễn Thị	Hiền	06/11/2001	Thanh Hoá	6.0	5.6	6.3	4.5	22.4	5.6	Đậu	
52	VHU.TAB1.06.052	181A020035	Nguyễn Quốc	Hiền	19/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.2	7.2	4.5	24.4	6.1	Đậu	
53	VHU.TAB1.06.053	181A020004	Huỳnh Văn	Hiếu	06/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	7.2	8.0	8.5	28.7	7.2	Đậu	
54	VHU.TAB1.06.054	175A030001	Nguyễn Minh	Hiếu	19/08/1992	Tp Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
55	VHU.TAB1.06.055	151A031015	Nguyễn Thị Mỹ	Hiếu	04/09/1997	Hưng Yên	6.5	5.8	8.0	6.5	26.8	6.7	Đậu	
56	VHU.TAB1.06.056	181A100097	Đoàn Thị Phương	Hoa	09/06/2000	Nam Định	4.5	8.0	5.0	5.0	22.5	5.6	Đậu	BL: Nghe: 8.0, Đọc: 5.0
57	VHU.TAB1.06.057	181A170178	Nguyễn Thị Kim	Hoa	15/08/2000	Tây Ninh	6.5	5.0	7.4	6.5	25.4	6.4	Đậu	
58	VHU.TAB1.06.058	191A230011	Nguyễn Tấn	Hoàng	26/02/2001	Đắk Lắk	4.5	6.2	8.6	3.0	22.3	5.6	Đậu	
59	VHU.TAB1.06.059	181A040045	Võ Thị Thanh	Huệ	22/10/2000	Long An	5.5	9.6	8.6	8.5	32.2	8.1	Đậu	
60	VHU.TAB1.06.060	181A040077	Nguyễn Ngọc	Huệ	03/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.6	9.4	9.0	32.0	8.0	Đậu	
61	VHU.TAB1.06.061	181A040116	Trương Thị Hoàng	Hương	10/07/2000	Đồng Tháp	5.0	9.4	8.3	9.0	31.7	7.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
62	VHU.TAB1.06.062	201A040035	Nguyễn Thị Xuân	Hương	09/12/2002	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.6	9.7	9.0	33.3	8.3	Đậu	
63	VHU.TAB1.06.063	181A040012	Phan Thị Mỹ	Hương	13/03/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.8	6.0	5.0	21.8	5.5	Đậu	
64	VHU.TAB1.06.064	191A270016	Nguyễn Ngọc	Huyền	15/05/2001	An Giang	6.0	9.2	8.0	4.5	27.7	6.9	Đậu	
65	VHU.TAB1.06.065	151A110151	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	19/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	5.0	7.6	8.3	5.5	26.4	6.6	Đậu	
66	VHU.TAB1.06.066	171A100022	Võ Thu	Huỳnh	14/11/1999	Bình Dương	4.5	8.4	8.9	4.5	26.3	6.6	Đậu	
67	VHU.TAB1.06.067	211A140506	Nguyễn Tuấn	Khang	29/07/2000	Lâm Đồng	6.5	9.6	10.0	9.0	35.1	8.8	Đậu	
68	VHU.TAB1.06.068	181A030047	Lê Huy	Khanh	01/01/2000	Cần Thơ	5.5	9.6	6.0	5.5	26.6	6.7	Đậu	BL: Nói: 5.5, Đọc: 6.0
69	VHU.TAB1.06.069	211A230014	Trần Mai Yến	Khoa	25/07/2003	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
70	VHU.TAB1.06.070	216A030015	Võ Thị Phương	Lài	15/01/1995	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.8	9.7	8.0	30.0	7.5	Đậu	
71	VHU.TAB1.06.071	201A080206	Võ Đặng Khánh	Lâm	13/08/2002	Tiền Giang	8.0	6.0	8.0	8.0	30.0	7.5	Đậu	
72	VHU.TAB1.06.072	181A150241	Trần Mai Thành	Lâm	03/04/1999	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
73	VHU.TAB1.06.073	191A080199	Dương Thị	Lan	01/11/2001	Thanh Hoá	5.5	8.8	7.7	4.5	26.5	6.6	Đậu	
74	VHU.TAB1.06.074	161A070126	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	23/05/1998	Đắk Lắk	4.0	4.6	2.9	3.0	14.5	3.6	Rớt	
75	VHU.TAB1.06.075	213A030001	Trần Thanh	Liêm	02/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.2	7.7	8.0	30.9	7.7	Đậu	
76	VHU.TAB1.06.076	191A030101	Nguyễn Thị Thuý	Liều	15/09/2001	Quảng Ngãi	8.0	6.8	7.2	6.5	28.5	7.1	Đậu	
77	VHU.TAB1.06.077	191A230038	Đinh Thị Hồng	Linh	13/01/2001	Quảng Ngãi	7.5	6.2	7.2	8.0	28.9	7.2	Đậu	
78	VHU.TAB1.06.078	181A230046	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	06/08/2000	Phú Yên	7.0	5.8	5.7	6.0	24.5	6.1	Đậu	
79	VHU.TAB1.06.079	181A070104	Nguyễn Thị Trúc	Linh	12/09/2000	Đồng Tháp	6.0	3.2	3.4	1.0	13.6	3.4	Rớt	BL: Nói: 6.0
80	VHU.TAB1.06.080	181A030459	Lê Hoàng Khánh	Linh	2/12/2000	Gia Lai					0.0	0.0	Rớt	Vắng
81	VHU.TAB1.06.081	191A030031	Trần Kim Phương	Linh	13/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.0	6.6	8.0	30.6	7.7	Đậu	
82	VHU.TAB1.06.082	161A080045	Nguyễn Thị Yến	Linh	06/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	4.8	5.2	5.5	23.5	5.9	Đậu	
83	VHU.TAB1.06.083	181A150150	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	18/03/1999	Khánh Hoà	9.0	7.0	9.4	9.0	34.4	8.6	Đậu	
84	VHU.TAB1.06.084	191A170046	Phạm Thị Thùy	Linh	10/10/2001	Đồng Tháp	8.0	8.0	8.9	5.0	29.9	7.5	Đậu	
85	VHU.TAB1.06.085	171A070036	Trần Quang	Linh	24/08/1999	Đồng Tháp	7.0	4.4	7.2	6.5	25.1	6.3	Đậu	
86	VHU.TAB1.06.086	171A010075	Võ Thiên	Lộc	07/07/1999	Vĩnh Long	8.0	9.6	9.7	9.0	36.3	9.1	Đậu	
87	VHU.TAB1.06.087	181A010064	Nguyễn Hoàng	Long	22/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	6.0	5.5	5.0	22.5	5.6	Đậu	BL: Nói: 6.0, Đọc: 5.5
88	VHU.TAB1.06.088	181A010239	Nguyễn Tống Huỳnh	Long	03/12/2000	Đồng Tháp		4.4	4.0	1.0	9.4	2.4	Rớt	
89	VHU.TAB1.06.089	151A020108	Nguyễn Thành	Luân	06/05/1997	Bình Định	7.5	4.4	6.0	8.5	26.4	6.6	Đậu	
90	VHU.TAB1.06.090	191A100021	Dương Tấn	Lực	18/06/1988	Kiên Giang	7.5	4.6	3.7	4.0	19.8	5.0	Đậu	
91	VHU.TAB1.06.091	151A010160	Nguyễn Phi	Lưu	03/09/1997	Đồng Nai	7.0	3.2	2.6	1.5	14.3	3.6	Rớt	
92	VHU.TAB1.06.092	181A080041	Nguyễn Thị Ngọc	Luyến	27/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	4.4	4.6	4.5	19.5	4.9	Rớt	
93	VHU.TAB1.06.093	181A210029	Phạm Thị Ngọc	Mai	12/07/2000	An Giang	8.0	7.8	8.0	8.0	31.8	8.0	Đậu	
94	VHU.TAB1.06.094	151A080354	Thái Thực	Mai	18/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.8	5.7	2.0	21.5	5.4	Rớt	
95	VHU.TAB1.06.095	151A010167	Lu Tùng	Mãn	15/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.6	6.3	6.5	25.9	6.5	Đậu	
96	VHU.TAB1.06.096	181A210050	Trần Trí	Minh	25/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.4	5.2	5.0	24.1	6.0	Đậu	
97	VHU.TAB1.06.097	181A070212	Hoàng Lê	Minh	14/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	3.6	5.4	5.5	22.5	5.6	Đậu	
98	VHU.TAB1.06.098	171A030487	Nguyễn Thị Kim	Mơ	28/02/1999	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
99	VHU.TAB1.06.099	201A030210	Trang Thuý	Mộng	15/06/2002	Cà Mau	6.0	8.4	6.0	5.0	25.4	6.4	Đậu	
100	VHU.TAB1.06.100	211A160056	Nguyễn Thị Diễm	My	20/04/2003	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
101	VHU.TAB1.06.101	161A030330	Từ Hải	My	01/05/1998	Bến Tre	8.5	7.2	7.2	7.5	30.4	7.6	Đậu	
102	VHU.TAB1.06.102	181A080120	Mã Hoàng	Mỹ	17/12/2000	An Giang	8.0	6.0	7.2	3.0	24.2	6.1	Đậu	
103	VHU.TAB1.06.103	171A070041	Ngô Lê Thành	Mỹ	22/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.2	7.2	4.0	24.9	6.2	Đậu	
104	VHU.TAB1.06.104	181A030076	Trần Kỳ	Nam	17/02/2000	Đắk Lắk	5.5	6.0	5.2	0.0	16.7	4.2	Rớt	
105	VHU.TAB1.06.105	171A030167	Nguyễn Ngọc	Ngà	13/07/1999	An Giang	6.0	6.2	5.0	1.0	18.2	4.6	Rớt	BL: Đọc: 5.0
106	VHU.TAB1.06.106	191A270004	Ngô Thị	Ngân	12/05/2001	Cần Thơ	6.0	5.0	5.5	5.0	21.5	5.4	Đậu	BL: Nói: 6.0, Nghe: 5.0, Đọc: 5.5
107	VHU.TAB1.06.107	181A030493	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	23/05/2000	Bến Tre	6.0	9.2	6.9	5.0	27.1	6.8	Đậu	BL: Nói: 6.0
108	VHU.TAB1.06.108	181A030132	Huỳnh Thị Thu	Ngân	20/04/2000	Bình Định	5.0	8.8	7.2	6.0	27.0	6.8	Đậu	
109	VHU.TAB1.06.109	181A030669	Nguyễn Ngọc Gia	Nghi	15/07/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	8.9	8.5	32.8	8.2	Đậu	
110	VHU.TAB1.06.110	181A030187	Mã Thành	Nghĩa	15/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	3.4	4.6	4.5	19.0	4.8	Rớt	
111	VHU.TAB1.06.111	151A070071	Nguyễn Tấn	Nghĩa	20/10/1997	Đồng Tháp	5.0	9.8	8.0	4.0	26.8	6.7	Đậu	BL: Nói: 5.0, Đọc: 8.0
112	VHU.TAB1.06.112	201A070021	Võ Minh	Nghĩa	28/03/2001	Tây Ninh	6.5	7.8	8.3	3.0	25.6	6.4	Đậu	
113	VHU.TAB1.06.113	181A070180	Mạnh	Ngọc	30/10/2000	Tây Ninh	6.5	9.2	8.0	4.5	28.2	7.1	Đậu	
114	VHU.TAB1.06.114	181A030188	Huỳnh Bảo	Ngọc	29/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.0	5.2	5.5	21.7	5.4	Đậu	
115	VHU.TAB1.06.115	201A030379	Lai Thanh	Ngọc	04/07/2002	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.5	7.5	4.5	26.5	6.6	Đậu	BL: Nghe: 8.5, Đọc: 7.5
116	VHU.TAB1.06.116	181A070045	Nguyễn Huỳnh Như	Ngọc	15/03/2000	Tỉnh Bến Tre	8.0	9.6	7.4	8.5	33.5	8.4	Đậu	
117	VHU.TAB1.06.117	161A080281	Nguyễn Trần Như	Ngọc	18/08/1998	Bến Tre	6.0	3.4	5.4	3.0	17.8	4.5	Rớt	
118	VHU.TAB1.06.118	191A250040	Đặng Ngọc Thảo	Nguyên	03/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.2	6.3	6.0	25.0	6.3	Đậu	
119	VHU.TAB1.06.119	141A030232	Nguyễn Trọng	Nhân	17/06/1996	Ninh Thuận	8.0	5.8	7.7	7.5	29.0	7.3	Đậu	
120	VHU.TAB1.06.120	181A270016	Đặng Hoàng	Nhất	07/07/1999	Bạc Liêu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
121	VHU.TAB1.06.121	141A070061	Phan Võ Minh	Nhật	17/10/1996	Hậu Giang	8.5	6.8	7.2	6.5	29.0	7.3	Đậu	
122	VHU.TAB1.06.122	181A070227	Phan Thị Hồng	Nhen	28/11/2000	Bến Tre	6.5	9.6	9.4	8.0	33.5	8.4	Đậu	
123	VHU.TAB1.06.123	161A090062	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	12/07/1998	An Giang	6.0	5.5	5.5	4.5	21.5	5.4	Đậu	BL: Nghe: 5.5, Đọc: 5.5
124	VHU.TAB1.06.124	181A030569	Nguyễn Trịnh Lan	Nhi	01/08/1999	Lâm Đồng	5.0	9.5	8.5	5.0	28.0	7.0	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 9.5, Đọc: 8.5
125	VHU.TAB1.06.125	181A040062	Tô Hoàng Yến	Nhi	23/12/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	6.0	6.3	3.0	20.8	5.2	Đậu	
126	VHU.TAB1.06.126	171A030240	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	26/11/1999	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	6.0	4.0	24.0	6.0	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 9.0, Đọc: 6.0

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
127	VHU.TAB1.06.127	181A070122	Vân Yến	Nhi	08/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.2	7.7	8.0	31.4	7.9	Đậu	
128	VHU.TAB1.06.128	181A070135	Đỗ Thị Uyên	Nhi	24/01/2000	An Giang	8.0	2.8	4.9	5.0	20.7	5.2	Rớt	
129	VHU.TAB1.06.129	181A070258	Phạm Thị Yến	Nhi	29/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	4.6	3.5	22.1	5.5	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 9.0
130	VHU.TAB1.06.130	151A030973	Chấn Trúc	Nhi	08/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.0	7.5	5.0	26.5	6.6	Đậu	BL: Nói: 6.0, Nghe: 8.0, Đọc: 7.5
131	VHU.TAB1.06.131	181A080115	Đinh Tuyết	Nhi	06/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.0	4.0	7.0	27.5	6.9	Đậu	
132	VHU.TAB1.06.132	191A210010	Lê Tâm	Như	22/04/2001	Long An	8.0	7.8	6.0	3.0	24.8	6.2	Đậu	
133	VHU.TAB1.06.133	181A040104	Vũ Lê Quỳnh	Như	03/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	9.0	6.0	32.5	8.1	Đậu	BL: Nghe: 9.5, Đọc: 9.0, Viết: 6.0
134	VHU.TAB1.06.134	191A030102	Phạm Thị Huỳnh	Như	18/02/2001	Bạc Liêu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
135	VHU.TAB1.06.135	206A070011	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	24/08/1998	Tây Ninh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
136	VHU.TAB1.06.136	201A050016	Lê Thị Ngọc	Như	06/10/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.5	8.5	5.0	5.0	24.0	6.0	Đậu	BL: Nghe: 8.5, Đọc: 5.0
137	VHU.TAB1.06.137	181A030280	Phạm Nguyễn Hồng	Nhung	17/02/2000	Đồng Nai	7.5	9.4	9.2	8.0	34.1	8.5	Đậu	
138	VHU.TAB1.06.138	171A070143	Bùi Thị Kim	Oanh	22/10/1999	Ninh Bình	8.0	6.6	5.4	7.0	27.0	6.8	Đậu	
139	VHU.TAB1.06.139	181A010120	Đoàn Vĩnh	Phát	30/04/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.8	6.9	6.5	27.2	6.8	Đậu	
140	VHU.TAB1.06.140	181A020020	Huỳnh Ngọc	Phi	13/12/2000	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
141	VHU.TAB1.06.141	191A030093	Bùi Văn	Phong	01/05/2001	TP. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	7.7	7.0	29.4	7.4	Đậu	
142	VHU.TAB1.06.142	206A070002	Nguyễn Hoài	Phong	18/01/1994	Vĩnh Long	8.0	9.6	9.4	8.5	35.5	8.9	Đậu	
143	VHU.TAB1.06.143	201A220001	Nguyễn Trần	Phú	14/12/2000	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
144	VHU.TAB1.06.144	151A070017	Võ Hoàng	Phúc	21/04/1997	Đồng Tháp	8.0	7.4	6.0	3.0	24.4	6.1	Đậu	
145	VHU.TAB1.06.145	181A080009	Vân Tiêu	Phung	12/12/2000	Đồng Nai	5.5	3.4	4.0	0.5	13.4	3.4	Rớt	
146	VHU.TAB1.06.146	161A100069	Võ Trịnh Hồng	Phước	15/02/1997	Đồng Nai	8.5	5.8	6.3	5.0	25.6	6.4	Đậu	
147	VHU.TAB1.06.147	181A080376	Phan Thanh	Phuong	19/07/2000	Lâm Đồng	8.5	7.8	8.9	7.5	32.7	8.2	Đậu	
148	VHU.TAB1.06.148	191A030097	Đặng Thị Kim	Phuong	10/08/2001	Tây Ninh	8.5	8.6	9.2	8.5	34.8	8.7	Đậu	
149	VHU.TAB1.06.149	171A080106	Võ Trần Uyên	Phuong	06/09/1999	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
150	VHU.TAB1.06.150	213A010006	Nguyễn Hoàng	Phuong	23/07/1998	Bình Phước	5.0	4.2	6.0	5.0	20.2	5.1	Đậu	BL: Nói: 5.0, Đọc: 6.0
151	VHU.TAB1.06.151	151A030528	Nguyễn Hồng	Phượng	10/10/1997	Cà Mau	6.0	5.0	4.3	4.0	19.3	4.8	Rớt	BL: Nghe: 5.0
152	VHU.TAB1.06.152	181A070134	Nguyễn Ngọc Minh	Quang	01/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.0	8.9	6.0	32.9	8.2	Đậu	
153	VHU.TAB1.06.153	181A070171	Cao Kim	Quý	13/03/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.8	7.6	7.4	5.5	27.3	6.8	Đậu	
154	VHU.TAB1.06.154	181A030008	Lâm Thanh	Quyên	17/08/1999	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.6	8.0	7.5	30.6	7.7	Đậu	
155	VHU.TAB1.06.155	161A080294	Trần Phan Phương	Quỳnh	18/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.4	8.6	6.0	31.0	7.8	Đậu	
156	VHU.TAB1.06.156	181A210004	Nguyễn Đỗ Như	Quỳnh	17/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.5	8.2	8.9	8.5	34.1	8.5	Đậu	
157	VHU.TAB1.06.157	195A030004	Nguyễn Văn	Tám	16/08/1984	Campuchia	8.0	5.8	6.3	5.5	25.6	6.4	Đậu	
158	VHU.TAB1.06.158	181A230015	Nguyễn Phan Bảo	Thạch	03/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	4.2	4.9	5.0	21.6	5.4	Đậu	
159	VHU.TAB1.06.159	191A030083	Võ Thị Hồng	Thắm	27/12/2001	Bình Phước	5.5	9.0	8.9	8.0	31.4	7.9	Đậu	
160	VHU.TAB1.06.160	151A110032	Cao Thị Kim	Thắm	10/10/1997	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
161	VHU.TAB1.06.161	181A030699	Tô Thanh	Thắng	21/12/2000	Quảng Nam	6.0	8.0	6.9	7.5	28.4	7.1	Đậu	
162	VHU.TAB1.06.162	181A070128	Phạm Thị Ngọc	Thanh	16/08/2000	Tây Ninh	7.0	9.2	7.7	8.0	31.9	8.0	Đậu	
163	VHU.TAB1.06.163	151A020116	Vũ Trần Nhật	Thanh	02/11/1993	Long An	7.5	8.6	8.6	6.0	30.7	7.7	Đậu	
164	VHU.TAB1.06.164	181A030412	Trương Trọng	Thành	02/08/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	8.0	33.5	8.4	Đậu	
165	VHU.TAB1.06.165	191A040069	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/11/2001	Thái Bình	6.0	6.8	4.3	5.0	22.1	5.5	Đậu	
166	VHU.TAB1.06.166	181A080048	Gián Thu	Thảo	12/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	8.6	8.0	34.6	8.7	Đậu	
167	VHU.TAB1.06.167	191A030059	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	13/04/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	7.0	8.8	8.0	7.0	30.8	7.7	Đậu	
168	VHU.TAB1.06.168	181A080005	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	2.2	3.2	1.0	13.4	3.4	Rớt	
169	VHU.TAB1.06.169	181A030301	Lý Châu	Thảo	03/10/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.5	8.6	7.7	9.0	33.8	8.5	Đậu	
170	VHU.TAB1.06.170	151A190010	Phạm Trương	Thị	12/06/1994	Bình Định	5.5	6.2	5.2	7.0	23.9	6.0	Đậu	
171	VHU.TAB1.06.171	151A030259	Hoàng Thị Mai	Thị	18/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.8	6.3	4.5	26.6	6.7	Đậu	
172	VHU.TAB1.06.172	151A070075	Lê Nguyễn Bảo	Thị	27/11/1996	Đồng Nai	7.0	5.0	3.4	5.0	20.4	5.1	Đậu	
173	VHU.TAB1.06.173	181A020032	Hồ Quang	Thiên	25/10/2000	Quảng Ngãi	6.0	6.6	8.0	5.0	25.6	6.4	Đậu	
174	VHU.TAB1.06.174	181A070316	Lê Huy	Thiện	15/09/1999	Lâm Đồng	6.5	7.8	6.6	5.0	25.9	6.5	Đậu	
175	VHU.TAB1.06.175	141A070006	Trần Lộc	Thiện	05/05/1994	Đồng Nai	8.0	8.0	8.6	5.0	29.6	7.4	Đậu	
176	VHU.TAB1.06.176	181A070194	Bùi Thị Kim	Thoa	30/05/2000	Bình Phước	6.0	8.2	6.3	4.5	25.0	6.3	Đậu	
177	VHU.TAB1.06.177	181A070190	Nguyễn Thị Cẩm	Thu	06/09/2000	Đồng Tháp	6.5	8.6	8.0	5.0	28.1	7.0	Đậu	
178	VHU.TAB1.06.178	141A030035	Nguyễn Linh	Thư	06/06/1996	Đồng Tháp	7.0	8.6	5.7	4.0	25.3	6.3	Đậu	
179	VHU.TAB1.06.179	161A080378	Trương Anh	Thư	01/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.8	6.0	3.0	23.3	5.8	Đậu	
180	VHU.TAB1.06.180	171A080177	Nguyễn Ngọc	Thư	12/01/1999	Quảng Ngãi	6.8	7.8	6.5	8.5	29.6	7.4	Đậu	BL: Nói: 6.8, Đọc: 6.5, Viết: 8.5
181	VHU.TAB1.06.181	191A030456	Nguyễn Trần Anh	Thư	31/03/2001	Đồng Nai	7.0	7.0	3.7	3.5	21.2	5.3	Đậu	
182	VHU.TAB1.06.182	181A050069	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/01/2000	Tiền Giang	6.0	6.2	5.7	4.5	22.4	5.6	Đậu	
183	VHU.TAB1.06.183	181A100105	Võ Ngọc	Thuận	04/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.2	8.0	8.5	30.7	7.7	Đậu	
184	VHU.TAB1.06.184	181A100042	Phạm Minh	Thuận	23/03/1998	Đồng Tháp	7.0	6.8	5.2	5.5	24.5	6.1	Đậu	
185	VHU.TAB1.06.185	191A070122	Nguyễn Thị Hoài	Thương	30/05/2001	Long An	7.5	6.6	4.6	6.0	24.7	6.2	Đậu	
186	VHU.TAB1.06.186	181A080273	Đào Thị Thu	Thủy	17/09/2000	Tiền Giang	6.0	8.4	6.0	5.0	25.4	6.4	Đậu	
187	VHU.TAB1.06.187	181A090019	Lê Nguyễn Khánh	Thủy	29/02/2000	Lâm Đồng	5.0	6.0	5.5	5.0	21.5	5.4	Đậu	BL: Nói: 5.0, Nghe: 6.0, Đọc: 5.5
188	VHU.TAB1.06.188	151A030731	Mai Thanh	Thuyết	01/09/1997	Hà Tĩnh	7.5	7.2	6.3	3.0	24.0	6.0	Đậu	
189	VHU.TAB1.06.189	181A040100	Phạm Thị Mỹ	Tiên	05/02/2000	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
190	VHU.TAB1.06.190	191A070148	Nguyễn Thủy	Tiên	06/08/2001	Quảng Ngãi	9.0	8.2	7.4	8.0	32.6	8.2	Đậu	
191	VHU.TAB1.06.191	181A080138	Lê Thị	Triển	18/04/2000	Tây Ninh	5.5	7.8	6.9	6.5	26.7	6.7	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
192	VHU.TAB1.06.192	161A010105	Đinh Quang	Tiến	20/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.4	5.4	3.0	21.3	5.3	Đậu	BL: Nói: 5.5
193	VHU.TAB1.06.193	191A030434	Nguyễn Thị Hồng	Tín	05/01/2001	Quảng Ngãi	7.0	7.0	5.4	6.5	25.9	6.5	Đậu	
194	VHU.TAB1.06.194	181A080033	Trần Minh	Toàn	22/09/2000	Khánh Hòa	8.0	6.2	5.4	5.0	24.6	6.2	Đậu	
195	VHU.TAB1.06.195	191A070171	Đinh Ngọc Phương	Trâm	26/07/2001	Bình Phước	7.0	5.2	7.2	6.5	25.9	6.5	Đậu	
196	VHU.TAB1.06.196	181A070213	Huỳnh Thị Bích	Trâm	04/04/2000	Đồng Nai	6.5	7.0	6.6	7.0	27.1	6.8	Đậu	BL: Nói: 6.5, Viết: 7.0
197	VHU.TAB1.06.197	191A040054	Nguyễn Thị Phương	Trâm	19/03/2001	Tiền Giang	6.5	5.4	4.9	1.5	18.3	4.6	Rớt	
198	VHU.TAB1.06.198	191A270007	Phạm Thị Quế	Trân	16/12/2001	Long An	5.5	5.0	8.3	4.5	23.3	5.8	Đậu	BL: Nói: 5.5, Nghe: 5.0
199	VHU.TAB1.06.199	181A070147	Nguyễn Huyền	Trân	01/01/2000	Cà Mau	7.0	6.2	6.0	5.0	24.2	6.1	Đậu	
200	VHU.TAB1.06.200	181A070211	Nguyễn Ngọc	Trân	29/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.2	7.7	5.0	28.4	7.1	Đậu	
201	VHU.TAB1.06.201	181A040102	Phạm Thị Thuý	Trang	24/09/2000	Bình Phước	5.0	7.0	5.5	9.0	26.5	6.6	Đậu	BL: Nói: 5.0, Đọc: 5.5
202	VHU.TAB1.06.202	191A250035	Phạm Thị Thuý	Trang	27/09/2001	Bình Phước	7.5	6.6	3.4	5.0	22.5	5.6	Đậu	
203	VHU.TAB1.06.203	181A150263	Nguyễn Thị Huyền	Trang	20/11/2000	Thanh Hoá	6.0	7.8	6.6	5.0	25.4	6.4	Đậu	
204	VHU.TAB1.06.204	151A031169	Ngô Kiều	Trang	20/06/1997	Đồng Tháp	7.0	5.4	5.2	6.0	23.6	5.9	Đậu	
205	VHU.TAB1.06.205	191A030117	Nguyễn Thị Tú	Trình	30/07/2001	Quảng Nam	7.5	9.8	8.9	5.0	31.2	7.8	Đậu	
206	VHU.TAB1.06.206	181A030287	Đỗ Thị Châu	Trình	06/09/2000	Phan Thiết Bình Th	6.5	9.6	9.4	5.0	30.5	7.6	Đậu	
207	VHU.TAB1.06.207	161A080201	Nguyễn Ngọc Phương	Trình	27/10/1998	Quảng Bình	7.0	9.8	7.4	5.0	29.2	7.3	Đậu	
208	VHU.TAB1.06.208	191A010038	Nguyễn Hoàng Kim	Trọng	08/04/2001	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.4	6.9	7.5	27.8	7.0	Đậu	
209	VHU.TAB1.06.209	171A010117	Nguyễn Đình	Trọng	20/10/1998	Quảng Ngãi	7.8	9.8	8.9	7.5	34.0	8.5	Đậu	
210	VHU.TAB1.06.210	181A040009	Trần Thị Như	Trúc	02/01/2000	Tây Ninh	7.0	7.4	7.7	5.0	27.1	6.8	Đậu	
211	VHU.TAB1.06.211	171A080057	Phạm Nguyễn Thanh	Trung	02/12/1999	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.4	7.2	8.0	30.6	7.7	Đậu	
212	VHU.TAB1.06.212	191A030091	Lù Nhật	Trường	26/07/2001	Bình Phước	7.0	6.0	5.4	5.0	23.4	5.9	Đậu	
213	VHU.TAB1.06.213	181A080245	Trương Nguyệt	Tú	09/08/2000	Đồng Nai	7.5	6.4	7.7	7.5	29.1	7.3	Đậu	
214	VHU.TAB1.06.214	181A040037	Phạm Ngọc	Tú	08/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.0	6.0	6.3	4.5	21.8	5.5	Đậu	
215	VHU.TAB1.06.215	181A010127	Võ Phúc Minh	Tuấn	26/02/2000	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	8.9	7.0	32.9	8.2	Đậu	
216	VHU.TAB1.06.216	191A160119	Nguyễn Văn	Tùng	21/11/2001	Thanh Hoá					0.0	0.0	Rớt	Vắng
217	VHU.TAB1.06.217	181A020002	Lê Thanh	Tùng	22/03/2000	Tiền Giang	8.0	9.6	9.2	8.5	35.3	8.8	Đậu	
218	VHU.TAB1.06.218	211A031099	Hoàng Việt	Tùng	01/04/2003	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
219	VHU.TAB1.06.219	181A090032	Phạm Thị Ngọc	Tươi	16/06/1999	Đồng Nai	5.0	8.4	7.4	8.0	28.8	7.2	Đậu	
220	VHU.TAB1.06.220	191A030380	Huỳnh Ngọc	Tướng	20/02/1997	Bình Định	7.0	10.0	8.6	6.0	31.6	7.9	Đậu	
221	VHU.TAB1.06.221	201A040038	Phan Sang	Tướng	08/03/2001	An Giang	6.0	5.2	7.4	5.5	24.1	6.0	Đậu	
222	VHU.TAB1.06.222	171A030471	Nguyễn Thị	Tuyết	09/03/1999	Hải Dương		7.2	7.4	5.0	19.6	4.9	Rớt	
223	VHU.TAB1.06.223	191A040026	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	24/08/2001	Kiên Giang	5.0	8.6	8.3	6.5	28.4	7.1	Đậu	
224	VHU.TAB1.06.224	201A030901	Trần Quỳnh Nhật	Uyên	01/11/2002	Bình Thuận	5.5	9.6	9.2	6.0	30.3	7.6	Đậu	
225	VHU.TAB1.06.225	181A070235	Đặng Thị Hồng	Uyên	18/09/2000	Đà Nẵng	7.0	5.8	6.9	5.0	24.7	6.2	Đậu	
226	VHU.TAB1.06.226	181A250129	Lâm Tường	Vân	26/06/2000	Bạc Liêu	6.0	6.0	4.0	4.5	20.5	5.1	Đậu	BL: Nói: 6.0 Nghe: 6.0
227	VHU.TAB1.06.227	181A030140	Trần Thị Thùy	Vân	06/10/2000	Tây Ninh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
228	VHU.TAB1.06.228	191A150124	Đào Nguyễn Khánh	Vân	22/06/2001	TP. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
229	VHU.TAB1.06.229	181A210035	Nguyễn Đồng Thảo	Vân	29/11/2000	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.6	6.6	4.5	25.7	6.4	Đậu	
230	VHU.TAB1.06.230	181A050038	Quan Thực	Vân	20/05/2000	TP. Hồ Chí Minh	5.5	7.4	8.6	7.0	28.5	7.1	Đậu	
231	VHU.TAB1.06.231	171A080040	Thang Tịnh	Vân	04/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.0	5.4	1.0	19.9	5.0	Rớt	
232	VHU.TAB1.06.232	181A040065	Nguyễn Trần Thảo	Vi	03/09/2000	Bình Phước	8.0	7.8	6.0	5.0	26.8	6.7	Đậu	
233	VHU.TAB1.06.233	181a070296	Phan Tiến	Việt	31/12/1999	Quảng Bình	7.0	3.8	5.7	5.0	21.5	5.4	Đậu	
234	VHU.TAB1.06.234	191A030073	Bùi Tấn	Vũ	26/11/2001	Bình Thuận	7.0	6.6	6.9	7.0	27.5	6.9	Đậu	
235	VHU.TAB1.06.235	161A030027	Nguyễn Anh	Vũ	27/3/1998	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.2	7.4	4.5	22.6	5.7	Đậu	
236	VHU.TAB1.06.236	191A270005	Đỗ Ngọc Tường	Vy	23/05/2001	Bến Tre	5.0	5.6	8.3	5.0	23.9	6.0	Đậu	
237	VHU.TAB1.06.237	181A080300	Nguyễn Trần Khánh	Vy	06/09/2000	TP. Hồ Chí Minh	6.0	3.2	4.6	6.0	19.8	5.0	Đậu	
238	VHU.TAB1.06.238	191A270002	Nguyễn Tường	Vy	14/01/2001	Bến Tre	6.5	5.6	8.3	5.5	25.9	6.5	Đậu	
239	VHU.TAB1.06.239	201A030119	Trần Thực	Vy	21/06/2002	Bình Thuận	3.5	6.8	6.6	4.5	21.4	5.4	Đậu	
240	VHU.TAB1.06.240	201A040046	Lý Thanh Thảo	Vy	12/03/2002	TP. Hồ Chí Minh	5.0	7.0	8.9	8.0	28.9	7.2	Đậu	
241	VHU.TAB1.06.241	201A030073	Trương Nhã	Vy	11/04/2002	Bình Thuận	4.0	7.2	7.2	5.0	23.4	5.9	Đậu	
242	VHU.TAB1.06.242	181A030392	Phạm Ngọc	Vy	25/06/2000	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
243	VHU.TAB1.06.243	181A080349	Lê Ngọc Thảo	Vy	30/05/2000	Bạc Liêu	6.0	7.4	4.3	2.0	19.7	4.9	Rớt	
244	VHU.TAB1.06.244	191A030448	Nguyễn Thị Mỹ	Xuân	07/12/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	7.5	5.8	4.0	7.5	24.8	6.2	Đậu	
245	VHU.TAB1.06.245	191A030176	Nguyễn Thị Như	Ý	20/10/2001	Quảng Ngãi	5.5	7.8	7.2	4.0	24.5	6.1	Đậu	
246	VHU.TAB1.06.246	141A090055	Đặng Thị Như	Ý	09/09/1995	Quảng Nam	3.0	4.2	4.9	1.0	13.1	3.3	Rớt	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 246

Số thí sinh dự kiểm tra: 221

Số thí sinh vắng kiểm tra: 25

Số thí sinh rớt: 26

Số thí sinh đậu: 195

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. NGUYỄN MINH ĐỨC